

MỘT SỐ CHI VÀ LOÀI MỚI BỔ SUNG CHO HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM

PHAN KÊ LỘC, NGUYỄN TIẾN HIỆP VÀ NGUYỄN QUANG HIẾU

Trung tâm Bảo tồn thực vật - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam

L.V. AVERYANOV

Viện Thực vật Kômarốp, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga

NGUYỄN SINH KHANG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Trong 2 năm qua Chương trình Bảo tồn thực vật Việt Nam thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Việt Nam và Vườn thực vật Missouri, Hoa Kỳ cùng Trung tâm Bảo tồn thực vật thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã thực hiện một số đợt điều tra tính đa dạng thành phần loài thực vật chủ yếu ở hai vùng rừng chưa từng nghiên cứu: vùng núi Phình Ngải (Yên Bái) và dãy núi Giăng Màn (Quảng Bình).

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vùng Phình Ngải thuộc xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, nằm ở quanh các toạ độ $21^{\circ}54'04''$ B, $104^{\circ}17'50''$ Đ và $21^{\circ}53'43''$ B, $104^{\circ}18'17''$ Đ, độ cao từ 1650 đến 1920m, thuộc đai núi trung bình. Dãy núi Giăng Màn thuộc bản Cha Lo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, dọc đường đỉnh có độ cao khoảng 900-1200m, thuộc đai núi thấp, cách cửa khẩu Cha Lo có toạ độ $17^{\circ}41'09''$ B, $105^{\circ}45'54''$ Đ khoảng 6 km về phía bắc. Đất của cả 2 vùng đều là sản phẩm phong hóa của đá silicat.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Khi nghiên cứu một số mẫu thu thập chúng tôi đã phát hiện được 4 chi và 6 loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam sau đây:

1. *Chionographis* thuộc họ LILIACEAE s.l. HÀNH theo nghĩa rộng. Một số tác giả xếp nó vào họ MELIANTHACEAE, thậm chí cùng với *Chamaelirium* thành họ độc lập CHIONOGRAPHIDACEAE. *Chionographis* gần nhất với chi *Alettris* cũng có ở Việt Nam nhưng khác ở hoa đối xứng hai bên rõ rệt.

Chionographis Maxim., Bull. Acad. Imp. Sci. Saint-Petersbourg 11: 435. 1867, nom. cons.; Anon., in Fl. Hain. 4: 107. 1977; S.C. Chen, in F.T. Wang & Tang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 14: 13. 1980; X.Q. Chen [S.C. Chen] & M.N. Tamura, in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 24: 88. 2000; S.C. Chen et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 13: 75. 2002.

Có nhiều năm, toàn bộ nhẵn; thân rễ ngắn, mập. Lá mọc thành hình hoa thị ở gốc, có cuống. Cuống cụm hoa mọc từ giữa túm lá, đơn, mang ở tận cùng bông có nhiều hoa, thường lưỡng tính. Hoa không cuống, đối xứng hai bên. Các mảnh bao hoa tự do. Nhị đực 6. Bầu 3 ô, mỗi ô có 2 noãn; vòi nhụy 3, rời. Quả khô cắt vách.

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Hội Địa lý quốc gia, Hoa Kỳ, Quỹ Henry Luce, Hoa Kỳ, Chương trình Nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên - Việt Nam và Bộ Môi trường, thực phẩm và Các vấn đề nông thôn, Vương quốc Anh đã tài trợ cho nghiên cứu này.

Chi bổ sung này thuộc về miền địa lý thực vật Đông Á, xứ Toàn Bắc, gồm 4 loài, 3 trong số đó (*C. japonica* (Willd.) Maxim., *C. koidzumiana* Ohwi và *C. hisauchiana* (Okuyama) N. Tanaka phân bố ở Nhật Bản và Triều Tiên, còn loài thứ tư sau đây di cư xa hơn về phía nam, nằm trong tiểu vùng địa lý thực vật Nam Trung Hoa.

Chionographis chinensis K. Krause, Notizbl. Bot. Gart. Berlin-Dahlem 10: 807. 1929; Anon., in Icon. Cormoph. Sin. 5: 424, fig. 7678. 1976; Anon., in Fl. Hain. 4: 108, fig. 1015. 1977; S.C. Chen, in F.T. Wang & Tang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 14: 14, fig. 2. 1980; X.Q. Chen [S.C. Chen] & M.N. Tamura, in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 24: 88. 2000; T.L. Zhang, in G.H. Zhu (ed.), Fl. China Illustr. 24: 77: 1-5. 2002; S.C. Chen et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.) High. Pl. China 13: 75, fig. 105. 2002. Bản ảnh: 1.

Cỏ cao 12-30cm. Cuống lá dài 1-6cm; phiến lá thường 1,5-4,5 x 0,7-2cm, gốc thót dần và men theo cuống thành cánh hẹp, chóp hơi nhọn. Cuống cụm hoa 7-16cm. Bông dài 3-8cm. Hoa màu trắng; 3 hoặc 4 mảnh bao hoa trên dài 4-7mm, hình thìa cà phê, chỗ rộng nhất 0,3-0,5mm; 2 hoặc 3 mảnh bao hoa dưới dài 0,5-1,5mm, đôi khi không có. Chi nhị mảnh, dài 1,5-2mm; bao phấn dài khoảng 0,5mm. Bầu 1,5 x 1mm; vòi nhụy dài 1-2 mm, hơi cuộn ra ngoài và mang núm nhụy hình đầu nhỏ. Quả hình trứng ngược, cỡ 3-4 x 2-2,5mm. Hạt 1,8-2,8 x 0,6-0,9mm.

Sinh học. Mẫu thu vào tháng 4 có cả hoa và quả chín.- *Nơi sống.* Mọc trên đá, nơi có ít ánh sáng và ẩm, dưới tán rừng nguyên sinh rậm thường xanh Thông (ưu thế *Thông đà lạt* - *Pinus dalatensis*, *Thông đười chôn* - *Dacrydium elatum*) dọc đường đèo, có độ cao 1000-1100m.- *Phân bố.* Trước đây cho là đặc hữu của đông nam Trung Quốc, trong đó có 3 tỉnh giáp Việt Nam là Quảng Tây, Quảng Đông và Hải Nam. Điểm vừa tìm thấy ở Việt Nam nằm ở độ vĩ thấp hơn một ít so với điểm phát hiện ở tỉnh Hải Nam, do đó là ranh giới phân bố cực nam của nó.- *Mẫu nghiên cứu.* Tỉnh Quảng Bình, huyện Minh Hoá, xã Dân Hoá, núi Giăng Màn dọc biên giới với Lào, cách cửa khẩu Cha Lo có tọa độ 17°41'09" B, 105°45'54" Đ khoảng 6km về phía bắc. Hiếm. *L.Averyanov, P.K.Lộc, N.T.Vinh & N.S.Khang HAL 11722. 19-04-2008.*

2. Hai chi bổ sung khác là *Ellisiophyllum* và *Hemiphragma* thuộc họ SCROPHULARIACEAE - HOA MỒM CHỖ, đều là các chi một loài. Chúng rất gần nhau, cùng thuộc dưới họ RHINANTHOIDEAE.

2a. *Ellisiophyllum* Maxim., Bull. Acad. Imp. Sci. Saint-Petersbourg 16: 223. 1871; H.P. Yang, in P.C. Tsoong & H.P. Yang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 67(2): 224. 1979; D.Y. Hong et al., in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 18: 56. 1998; H.Y. Liu, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 4: 591. 1998; D.Y. Hong et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 10: 135. 2004; D.D. Tao, in Z.Y. Wu (ed.), Fl. Yunn. 16: 424. 2006.

Chi có 1 loài, phân bố chủ yếu ở vùng núi của Đông Á và Đông Nam Á.

Ellisiophyllum pinnatum (Wall. ex Benth.) Makino, Bot. Mag. (Tokyo) 20: 91. 1906; Anon., in Icon. Cormoph. Sin. 4: 34, fig. 5482. 1975; H.P. Yang, in P.C. Tsoong & H.P. Yang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 67(2): 225, fig. 28: 1-4. 1979; H.Y. Liu, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 4: 591, pl. 269: 1-11. 1998; D.Y. Hong et al., in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 18: 56. 1998; C.R. Liu in G.H. Zhu (ed.), Fl. China Illustr. 18: 86: 1-4. 2000; D.Y. Hong et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 10: 135, fig. 211. 2004; D.D. Tao, in Z.Y. Wu (ed.), Fl. Yunn. 16: 426, fig. 134: 1-4. 2006. Bản ảnh: 3.

Cỏ nhiều năm; hầu hết bộ phận cây đều phủ lông rậm; thân bò có thể dài đến 1m, mọc bám sát đất bằng các rễ phụ; dóng dài 1,5-4cm, Lá mọc cách; cuống dài 3-7cm; phiến từ hình trứng đến trứng-thuôn, 2,5-3,5 x 2-2,5cm, chẻ lông chim lẻ sâu thành 5 thùy hình trứng ngược, mép có răng tròn. Hoa nhỏ, đôi xứng hai bên, mọc đơn độc ở nách lá; cuống hoa mảnh, dài đến 2-3cm,

sau khi hoa nở thì cuộn lại. Hoa màu trắng, dài 8-11mm. Đài hình chuông, dài 5-6mm, chia 5 thùy sâu đến hơn 1/3. Tràng hình phễu; các thùy tràng dài gần bằng ống tràng. Vùng họng tràng và chóp bầu có nhiều râu rậm. Nhị đực 4, dài bằng nhau, dính ở họng tràng; chỉ nhị dài khoảng 3mm; bao phấn hình bầu dục, dài 1,2-1,5mm, dính lưng. Bầu hình cầu dẹt ở 2 chòm, cao khoảng 1,5mm; vòi nhụy dài khoảng 4,5mm.

Sinh học. Vào tháng 4 cây có nụ, hoa và quả non.- *Nơi sống.* Đôi chỗ mọc thành đám nhỏ trong rừng cỏ thứ sinh ở ven rừng, nơi nhiều ánh sáng và hơi ẩm, ở độ cao 1650-1700m.- *Phân bố.* Từ Butan, Ấn Độ, qua Trung Quốc (trong đó có 2 tỉnh giáp với Việt Nam là Vân Nam và Quảng Tây), Nhật Bản, xuống qua Việt Nam đến Philippin và Niu Ghinê.- *Mẫu nghiên cứu.* Tỉnh Yên Bái, huyện Mù Cang Chải, xã Nậm Có, bản Phình Ngải, quanh tọa độ 21°54'17" B, 104°17'52" Đ. *N.T.Hiệp, P.K.Lộc, N.Đ.Cánh, N.Q.Hiếu & P.T.Duyên HAL 12877. 07-04-2009.*

Chi bổ sung thứ hai thuộc họ HOA MŌM CHÓ, phân biệt với chi thứ nhất kể trên chủ yếu ở chỗ lá có 2 kiểu.

2b. *Hemiphragma* Wall., Trans. Linn. Soc. London 13: 611. 1822; Hook.f., Fl. Brit. India 4: 289. 1884; H.P. Yang, in P.C. Tsoong & H.P. Yang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 67(2): 222. 1979; H.Y. Liu, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 4: 597. 1998; D.Y. Hong et al., in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 18: 55. 1998; D.Y. Hong et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 10: 134. 2004; D.D. Tao, in Z.Y. Wu (ed.), Fl. Yunn. 16: 424. 2006.

Chỉ có một loài, phân bố chủ yếu ở vùng núi của Đông Á và Đông Nam Á.

Hemiphragma heterophyllum Wall., Trans. Linn. Soc. London 13: 612. 1822; Hook.f., Fl. Brit. India 4: 289. 1884; Anon., in Icon. Cormoph. Sin. 4: 34, fig. 5481. 1975; H.P. Yang, in P.C. Tsoong & H.P. Yang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 67(2): 222, fig. 61: 1. 1979; H.Y. Liu, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 4: 597, pl. 272: 1-13. 1998; D.Y. Hong et al., in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 18: 55-56. 1998; J.M. Xu, in Z.G. Hua (ed.), Fl. China Illustr. 18: fig. 85: 1. 2000; D.Y. Hong et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 10: 135, fig. 210. 2004. D.D. Tao, in Z.Y. Wu (ed.), Fl. Yunn. 16: 424, fig. 121: 1-2. 2006. Bản ảnh: 2.

Có nhiều năm, có nhiều lông; thân mảnh, chia nhiều nhánh, bò lan rộng và bám chặt vào đất nhờ nhiều rễ phụ. Lá có 2 kiểu; lá trên thân mọc đối, có cuống, phẳng, tròn tròn, 2-5(-10) x 1mm; phiến 0,5-2cm, gốc cụt, gân hình tim hoặc thót nhọn, chóp từ tù, nhọn đến có mũi nhọn, mỗi bên mép có 3-5 răng; gân không rõ; lá trên cành chụm dày đặc, hình dùi dẹt, dài 3-6mm, không cuống, hướng lên. Hoa mọc đơn độc trên đỉnh cành bên, không có cuống hoặc có cuống ngắn và thẳng. Đài chia đến gần gốc thành 5 thùy hình mũi giáo-tam giác hẹp, dài 3-5mm, tồn tại ở quả, có nhiều lông ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong. Quả lúc đầu mọng, màu đỏ, bóng, thường hình trứng, cỡ 6-9(-10) x 4-6mm, sau khô, mở vách suốt chiều dọc. Hạt nhiều, hình bầu dục, nhẵn, khoảng 0,7 x 0,5mm.

Sinh học. Vào tháng 4 thu được quả chín.- *Nơi sống.* Mọc phổ biến ở nhiều nơi có ít ánh sáng và ẩm, trong rừng cỏ, tràng cây bụi và rừng thưa thứ sinh hoặc ven rừng rậm, độ cao 1650-1900m.- *Phân bố* rộng, từ Butan, Ấn Độ, Nepal, Xích Kim qua Trung Quốc (trong đó có 2 tỉnh giáp Việt Nam là Vân Nam và Quảng Tây), Việt Nam đến Philippin và Indônêxia.- *Mẫu nghiên cứu.* Tỉnh Yên Bái, huyện Mù Cang Chải, xã Nậm Có, bản Phình Ngải, quanh các tọa độ 21°54'04" B, 104°17'50" Đ và 21°53'43" B, 104°18'17" Đ. *N.T.Hiệp, P.K.Lộc, N.Đ.Cánh, N.Q.Hiếu & P.T.Duyên HAL 12876. 07-04-2009.* Còn gặp trên sườn đông bắc núi Phanxipăng, ở độ cao khoảng 2400m (Ảnh kèm thông báo miệng của Võ Anh Tài).

3. *Nesopteris* Copel. Thuộc họ HYMENOPHYLLACEAE RẮNG MÀNG, rất gần với chi *Trichomanes* s.str. Đây là chi bổ sung thứ tư.

Nesopteris Copel., Philip. J. Sci. 67: 66. 1938; S.H. Fu et al., in R.C. Ching (ed.), Fl. Reipub. Pop. Sin. 2: 196, fig. 15: 1-5. 1959; J.L. Tsai & W.C. Shieh, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 1: 122, pl. 45. 2004.

Cỏ nhỏ, mọc ở đất; thân rễ mập. Phiến lá chẻ lông chim nhiều lần.

Chi gồm 4 loài, phân bố chủ yếu ở các đảo, từ Nhật Bản xuống qua vùng lãnh thổ Đài Loan, Philippin đến Xamoa.

Nesopteris thysanostoma (Makino) Copel., Philip. J. Sci. 67: 66. 1938; S.H. Fu et al., in R.C. Ching (ed.), Fl. Reipub. Pop. Sin. 2: 196, fig. 15: 1-5. 1959; J.L. Tsai & W.C. Shieh, in T.C. Huang (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 1: 122, pl. 45. 2004. Bản ảnh: 4.

- *Trichomanes thysanostomum* Makino, Bot. Mag. (Tokyo) 13: 46-47. 1899.

Thân rễ ngắn, mọc thẳng, có lông dày đặc, hình sợi, gồm một dãy tế bào, màu nâu thẫm; rễ nhiều, cứng, màu nâu đen. Lá mọc thành cụm, có cuống ngắn hơn phiến, dài 2-4cm. Phiến hình trứng hẹp, cỡ 4-7 x 2-3cm, chẻ lông chim 4 lần hoặc hơn, chắt cứng; thùy các bậc tiêu giảm, giống như thùy cuối cùng hình sợi, dài 3-4mm, gần như chỉ có gân giữa, có mặt cắt ngang hình tròn, không có phiến lẫn cánh. Ô bào tử có tổng bao hình loa hẹp, cỡ 1,2 x 0,4mm, thon về góc, mép không loe rộng. Trục mang các ô bào tử thò ra ngoài miệng tổng bao nhiều, dài 2-3mm hoặc hơn.

Nơi sống. Mọc bám rất rải rác ở khe đá trong rừng nguyên sinh rậm thường xanh Thông (ru thể *Pinus dalatensis* và *Dacrydium elatum*) dọc đường đèo, có độ cao 1000-1100m.- *Phân bố.* Khu phân bố gián đoạn, chủ yếu ở các đảo: Ryu Kyu (Nhật Bản), Lanyu (Đài Loan, Trung Quốc) và Philippin; chỉ duy nhất ở Việt Nam là gặp trong đất liền.- *Mẫu nghiên cứu.* Tỉnh Quảng Bình, huyện Minh Hoá, xã Dân Hoá, núi Giăng Màn, dọc biên giới với Lào, cách cửa khẩu Cha Lo có tọa độ 17°41'09" B, 105°45'54" Đ khoảng 6km về phía bắc. *L.Averyanov, P.K.Lộc, N.T.Vinh & N.S.Khang HAL 11724.* 19-04-2008.- *Nhận xét:* So với các mẫu ở Nhật Bản và Đài Loan dài đến 30-50cm thì mẫu chúng tôi thu được nhỏ hơn nhiều và phiến của tất cả các thùy tiêu giảm, chỉ còn gân giữa.

4. Giống như *Chionographis* Maxim., *Aletris* L. cũng thuộc họ LILIACEAE s.l. - HÀNH theo nghĩa rộng nhưng khác ở hoa đối xứng tỏa tròn. Chi gồm 21 loài, phân bố chủ yếu ở Đông và Đông Nam Á.

Năm 1999 chúng tôi đã thu được mẫu số CBL 1767 của loài và chi bổ sung này ở tỉnh Hà Giang với tên *A. cf. stenoloba* Franch. Nguyễn Thị Đò xác định mẫu đó là *A. spicata* Franch., nhưng gắn hình vẽ quả của nước ngoài. Cả mẫu vật thu ở Nậm Có lần này cùng mẫu CBL 1767 đều có quả, và thuộc cùng một loài sau đây:

Aletris stenoloba Franch., J. Bot. (Morot) 10: 203. 1896; Anon., in Icon. Cormoph. Sin. 5: 533, fig. 7895. 1976; F.T. Wang et al., in F.T. Wang & Tang (eds.), Fl. Reipubl. Pop. Sin. 15: 178, fig. 59: 8-9. 1978; Anon., in Z.Y. Wu et al. (eds.), Fl. Yunn. 7: 653, fig. 211: 7-9. 1997; S.Y. Liang & N.J. Turland, in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), Fl. China 24: 79. 2000; J.F. Wang, in G.H. Zhu (ed.), Fl. China Illustr. 24: fig. 68: 9-10. 2002; X.Q. Chen et al., in L.K. Fu & T. Hong (eds.), High. Pl. China 13: 257, fig. 423. 2002. Bản ảnh: 5.

Cỏ nhiều năm. Lông tuyến. Thân rễ ngắn. Lá nhiều, mọc cụm ở gốc, hình dải ngắn, 5-35cm x (2-)3-5(-8)mm. Cụm hoa dài 25-80cm với phần bông dài 5-35cm, mang 10-60 hoa xếp thưa. Cuống hoa từ không có đến dài 1(-2)mm. Lá hoa và lá hoa nhỏ hình mũi giáo-dài; lá hoa dài 4-8 (-11)mm, thường ngắn hơn hoa; lá hoa nhỏ dài khoảng 3 mm. Bao hoa màu trắng trắng, dài 4-7mm; phần dưới hình bình, dính chặt với nửa dưới của bầu thành bầu giữa, phần trên chia thành

6 thùy dựng đứng, 2,5-4 x 0,5-1mm. Nhị đực 6; chỉ nhị loe dẹt dần đến gốc; bao phấn màu đỏ, hình móng ngựa, đính gốc. Vòi nhụy dài 1-2mm; núm nhụy nhỏ. Quả hình trứng, cỡ 4-6 x 3-4,5mm, thót dần ở chóp khi mở.

Sinh học. Mẫu thu ở Phình Ngải và Hồ Quảng Phìn vào tháng 4 đang có nụ, hoa và quả non.- *Nơi sống.* Mọc rải rác thành đám nhỏ ở những nơi ẩm và có ít ánh sáng, trong hoặc ven rừng hoặc trảng cây bụi thứ sinh, độ cao 1300-1920 m.- *Phân bố.* Ngoài cực Bắc Việt Nam còn gặp ở Trung và Nam Trung Quốc, trong đó có 3 tỉnh giáp Việt Nam là Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông.- *Mẫu vật nghiên cứu.* Tỉnh Hà Giang, huyện Đồng Văn, xã Hồ Quảng Phìn, bản Tà Xá, tọa độ 23°46' B, 105°22' Đ. *L. Averyanov et al. CBL 1767.* 28-04-1999.- Tỉnh Yên Bái, huyện Mù Cang Chải, xã Nậm Có, bản Phình Ngải, quanh tọa độ 21°54'04" B, 104°17'50" Đ và 21°59'35" B, 104°18'30" Đ. *N.T.Hiệp, P.K.Lộc, N.Đ.Cảnh, N.Q.Hiếu & P.T.Duyên HAL 12866.* 06-04-2009.- *Ghi chú.* *A. stenoloba* rất giống *A. spicata*, nhưng ở loài sau quả hình trứng ngược hoặc hình con quay, thót đột ngột ở chóp.

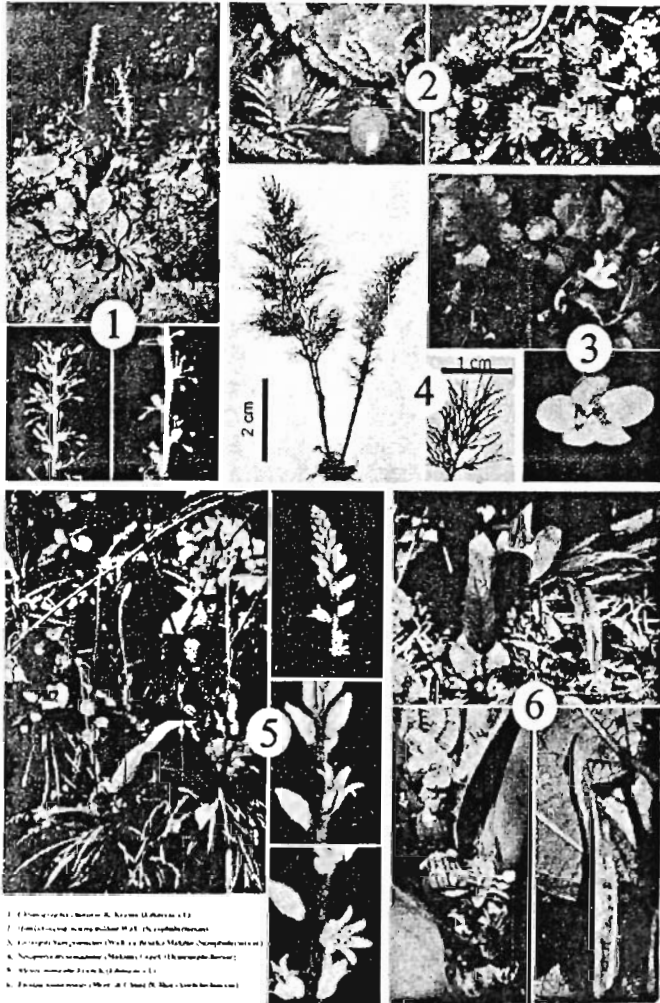
5. *Thottea aff. hainanensis* D. Hou là một loài bồ sung, khác *T. tomentosa* (Blume) D. Hou đã biết (tỉnh Đồng Nai, mọc trên thác) ở số lượng lá trên thân nhiều hơn 5, mặt dưới lá chỉ có ít lông và cụm hoa ở nách lá đang tồn tại chứ không mang ít lá với mặt dưới phủ đầy lông và cụm hoa ở nách lá phía dưới rụng.

Thottea aff. hainanensis (Merr. & Chun) D. Hou, *Blumea* 27(2): 321. 1981; Anon., in *Icon. Cormoph. Sin.* 1: 544, f. 1087. 1972; S.M. Hwang [S.M. Huang], in H.S. Kiu & Y.R. Ling (eds.), *Fl. Reipubl. Pop. Sin.* 24: 197, fig. 46: 1-3. 1988; S.M. Huang et al., in Z.Y. Wu & P.H. Raven (eds.), *Fl. China* 5: 258. 2003; H.P. Yu, in G.H. Zhu (ed.), *Fl. China Illustr.* 5: 217: 1-3. 2004. Bản ảnh: 6.

Cây nửa bụi, cao 0,7-1m. Cành nhỏ, mặt dưới lá có ít lông ngắn màu vàng nâu; mẫu phình lên. Cuống lá dài khoảng 1cm; phiến lá thường hình trứng, mũi giáo hoặc thuôn, 20-30 x 5-10cm, gốc gần tròn, chóp nhọn hoặc thót nhọn; gân bậc hai thường 6-10 đôi; gân mạng rõ. Các chùm nhóm hợp thành xim hoặc ngù, 2,5-4cm. Cuống hoa có lông; các lá hoa hình mũi giáo, 4-9 x 1,5-2,5mm. Bao hoa màu đỏ tía, hình chuông rộng, cỡ 1 x 1cm; các thùy ở đỉnh hình tam giác, chỉ 2-3mm. Bao phấn thuôn. Vòi nhụy mập; núm nhụy có 6 thùy hình dải-mũi giáo, 1,5-3mm. Quả kiểu quả cái, có 4 cạnh, cỡ 3-6 x 0,5cm. Hạt hình thuôn-cầu, hơi có 3 cạnh, 3,5 x 2,5mm.

Sinh học. Hoa nở vào tháng 3-9, quả chín vào tháng 6-12.- *Nơi sống.* Mọc thành từng đám nhỏ, dưới tán hoặc ven rừng thứ sinh rậm thường xanh cây lá rộng ở 150-1000m, trên sản phẩm phong hóa của đá silicat.- *Phân bố.* Loài thuộc tiểu vùng địa lý thực vật Nam Trung Hoa, mới gặp ở tỉnh Hải Nam (Trung Quốc) và miền Trung Việt Nam.- *Mẫu nghiên cứu.* Tỉnh Quảng Trị, huyện Đak Krông, xã Húc Nghi, bản Là Tó, dọc suối La Sam, quanh tọa độ 16°29'00" B, 107°00'40" Đ. *L.Averyanov, P.K.Lộc, N.V.Huy, H.T.Phương, D.C.Tri & T.T.Tu HLF 5781.* 23-03-2006.- Tỉnh Thừa Thiên-Huế, huyện A Lưới, xã Hồng Vân, bản Ta Lo, quanh tọa độ 16°21'52" B, 107°09'36" Đ. *L.Averyanov, P.K.Lộc, T.V.Thảo & N.T.Vinh HAL 7635.* 29-04-2005; xã Hương Nguyên, Trạm Lâm nghiệp Trà Vệ, quanh tọa độ 16°15'27" B, 107°26'15" Đ. *L.Averyanov, P.K.Lộc, T.V.Thảo & N.T.Vinh HAL 7886.* 05-05-2005.- Tỉnh Quảng Nam, huyện Đông Giang, xã Ma Cooih, quanh tọa độ 15°49'07" B, 107°39'51" Đ. *L.Averyanov, P.K.Lộc, P.V.Thế & N.T.Vinh HAL 12061.* 08-01-2009.

Nhận xét: Các mẫu vật kể trên cũng như mẫu VN 1441 do Dương Đức Huyền nghiên cứu (2005) không giống hết với mô tả và hình vẽ chuẩn của *Thottea hainanensis* (Merr.& Chun) D. Hou do cành và mặt dưới lá không phủ lông rộng, chỉ có ít lông thưa. Cần tiếp tục nghiên cứu với nhiều mẫu hơn và so sánh thêm với cả *T. racemosa* (Lour.) D. Hou.



III. KẾT LUẬN

Những kết quả trình bày ở trên cho thấy trong hệ thực vật của nhiều vùng rừng Việt Nam nếu nghiên cứu thì vẫn có thể phát hiện một số taxon bổ sung cho hệ thực vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anonymous, *Icones Cormophytorum Sinicum*, 1972: Vol. 1: 544, fig. 1087; 1975: vol. 4: 34, fig. 5481; 1976: vol. 5: 524, fig. 7678 & 533, fig. 7895. Science Press, Beijing.
2. Anonymous, 1977: *Fl. Hain*. 4: 107-108. Science Press, Beijing.
3. Nguyễn Thị Đô, 2007: *Thực vật chí Việt Nam*, 8. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. *Fl. Reipubl. Pop. Sin.*, 1959: Vol. 2: 196; 1978: vol. 15: 178; 1979: vol. 67(2): 222, 224-225; 1980: vol. 14: 13, 14; 1988: vol. 24: 197. Science Press, Beijing.
5. Fu L.K. et al. (eds.), *High. Pl. China*, 2002: Vol. 13: 13, 75, 257; 2004: vol. 10: 134-135. Qingtao Publ. House.

6. Hooker J. D., 1884: Fl. Brit. India, 4: 289. India.
7. Huang T. C. (ed.), Fl. Taiwan, ed. 2, 1998: Vol. 4: 591, 597; 2004: vol. 1: 122. Taipei, Taiwan, ROC.
8. Phan Kế Lộc et al., 1999: Di truyền học & Ứng dụng, 4: 19-21.
9. Wu Z. Y. (ed.), Fl. Yunn, 1997: Vol. 7: 653; 2006: vol. 16: 424, 426. Science Press, Beijing.
10. Wu Z. Y., P. H. Raven (eds.), Fl. China, 1998: Vol. 18: 55-56; 2000: vol. 24: 79, 88; 2003: vol. 5: 258. Science Press & Missouri Botanical Garden Press.

NEW RECORDS OF GENERA AND SPECIES FOR THE FLORA OF VIETNAM

PHAN KE LOC, NGUYEN TIEN HIEP, NGUYEN QUANG HIEU,
L.V. AVERYANOV, NGUYEN SINH KHANG

SUMMARY

The study of specimens collected mainly from botanically unexplored Phinh Ngai village (around 21°54'04" N, 104°17'50" E and 21°53'43" N, 104°18'17" E, ca. 1650-1900 m a.s.l.), Yen Bai Province and ridge of Giang Man mountainous range (about 6 km to north of 17°41'09" N, 105°45'54" E, ca. 1000-1100 m a.s.l.), Quang Binh Province, both on silicate basic rocks, has revealed 4 new genus records and 6 new species records for the flora of Vietnam. They are *Chionographis* Maxim., *C. chinensis* K. Krause and *Aletris stenoloba* Franch. of the family Liliaceae s.l., *Ellisiophyllum* Maxim. and *E. pinnatum* (Wall. ex Benth.) Makino, *Hemiphragma* Wall. and *H. heterophyllum* Wall. of the family Scrophulariaceae, *Nesopteris* Copel. and *N. thysanostoma* (Makino) Copel. of the family Hymenophyllaceae and *Thottea* aff. *hainanensis* (Merr. & Chun) D. Hou of the family Aristolochiaceae. *Aletris stenoloba*, *Ellisiophyllum pinnatum* and *Hemiphragma heterophyllum* are found in secondary rather wet grasslands, old forest clearings, marshy places at Phinh Ngai. *Chionographis chinensis* and *Nesopteris thysanostoma* are lithophytes that grow in primary closed evergreen coniferous forests along ridges of Giang Man mountain. *Thottea* aff. *hainanensis* is rather common shrub in secondary closed broad-leaved forests at lower elevation, 150-1000 m a.s.l. of Quang Tri, Thua Thien-Hue and Quang Nam provinces.